

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI  
BẤT ĐỘNG SẢN AN DƯƠNG THẢO ĐIỂN**  
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017



## MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	7 - 25



## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Bất động sản An Dương Thảo Điền (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập Báo cáo này gồm:

#### Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Gia Bảo	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 22/06/2017)
Ông Nguyễn Nhân Bảo	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 22/06/2017)
Ông Nguyễn Nhân Bảo	Phó Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 22/06/2017)
Ông Nguyễn Hải Thanh Bình	Thành viên
Ông Lê Hồ Ánh	Thành viên
Ông Bùi Đức Nhân	Thành viên

#### Ban Giám đốc


Ông Nguyễn Nhân Bảo	Tổng Giám đốc
---------------------	---------------

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC


Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập các Báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc. 



  
Nguyễn Nhân Bảo  
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 03 năm 2018



Số: 2503 /2018/BCKT-KTV/HN

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông và Hội đồng quản trị  
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Bất động sản An Dương Thảo Điền**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Bất động sản An Dương Thảo Điền (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 12/03/2018, từ trang 03 đến trang 25, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2018

**Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn  
Đất Việt tại Hà Nội**



**NGUYỄN NGỌC TỬ - Giám đốc**  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2305-2018-037-1

**LÊ THẾ THANH - Kiểm toán viên**  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2372-2018-037-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

**MẪU SỐ B 01-DN**  
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>114.949.711.966</b>	<b>448.642.251.220</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>12.233.579.397</b>	<b>86.228.877.957</b>
1. Tiền	111		12.233.579.397	86.228.877.957
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>91.076.203.545</b>	<b>354.539.580.308</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	17.045.171.697	14.389.402.878
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	29.456.751.358	160.828.039.652
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	-	100.000.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	44.574.280.490	79.322.137.778
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>11.639.929.024</b>	<b>7.873.792.955</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6	130.957.565	92.585.600
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		11.508.971.459	7.781.207.355
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.190.399.351.340</b>	<b>758.603.419.441</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>259.244.602.642</b>	<b>237.064.973.538</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	4.955.548.125	3.529.842.629
- Nguyên giá	222		6.559.513.576	4.321.513.576
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.603.965.451)	(791.670.947)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	254.289.054.517	233.535.130.909
- Nguyên giá	228		256.210.130.909	233.535.130.909
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.921.076.392)	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>V.9</b>	<b>283.165.612.634</b>	<b>244.209.215.006</b>
- Nguyên giá	231		292.666.703.392	248.425.357.072
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(9.501.090.758)	(4.216.142.066)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>153.800.529.732</b>	<b>135.648.731.791</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	153.800.529.732	135.648.731.791
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.11</b>	<b>494.188.606.332</b>	<b>141.680.499.106</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		252.861.134.407	22.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		213.628.054.755	32.160.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		28.500.000.000	89.100.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(800.582.830)	(1.579.500.894)
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.305.349.063.306</b>	<b>1.207.245.670.661</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

**MẪU SỐ B 01-DN**  
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>270.406.868.650</b>	<b>192.977.353.933</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>125.010.035.303</b>	<b>22.816.020.591</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	4.580.458.563	7.514.306.091
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		29.921.511	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	4.387.062.703	4.060.109.478
4. Phải trả người lao động	314		225.189.053	237.933.529
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	2.490.216.667	5.983.447.036
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		129.113.661	504.403.488
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	110.100.473.139	1.753.420.969
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14a	867.600.006	562.400.000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.200.000.000	2.200.000.000
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>145.396.833.347</b>	<b>170.161.333.342</b>
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14b	145.396.833.347	170.161.333.342
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1.034.942.194.656</b>	<b>1.014.268.316.728</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.17</b>	<b>1.034.942.194.656</b>	<b>1.014.268.316.728</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.011.301.000.000	967.765.350.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.011.301.000.000	967.765.350.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(469.161.000)	(469.161.000)
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		24.110.355.656	46.972.127.728
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3.648.972.394	29.611.594.306
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		20.461.383.262	17.360.533.422
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.305.349.063.306</b>	<b>1.207.245.670.661</b>



Nguyễn Nhân Bảo  
Tổng Giám đốc  
Ngày 12 tháng 03 năm 2018

Cao Thị Bích Loan  
Kế toán trưởng

Đỗ Nguyễn Tuyết Vân  
Người lập biểu



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

MẪU SỐ B 02-DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>VI.1</b>	<b>40.058.029.178</b>	<b>79.438.483.528</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	-	-
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>	<b>VI.1</b>	<b>40.058.029.178</b>	<b>79.438.483.528</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	23.502.356.017	63.254.684.056
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>16.555.673.161</b>	<b>16.183.799.472</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	29.980.869.026	17.503.758.336
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	11.910.963.965	8.428.374.550
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>12.383.213.011</i>	<i>6.970.862.243</i>
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	7.497.223.081	6.508.876.573
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>27.128.355.141</b>	<b>18.750.306.685</b>
11. Thu nhập khác	31	VI.6	8.800.000	3.725.697.500
12. Chi phí khác	32	VI.6	1.608.032.273	170.000.000
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>	<b>VI.6</b>	<b>(1.599.232.273)</b>	<b>3.555.697.500</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>25.529.122.868</b>	<b>22.306.004.185</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	5.027.739.610	4.555.470.763
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>20.501.383.258</b>	<b>17.750.533.422</b>



Nguyễn Nhân Bảo  
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 03 năm 2018

Cao Thị Bích Loan  
Kế toán trưởng

Đỗ Nguyễn Tuyết Vân  
Người lập biểu



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

**MÃ SỐ B 03-DN**  
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>25.529.122.868</b>	<b>22.306.004.185</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		8.018.319.588	4.113.900.164
- Các khoản dự phòng	03		(778.918.064)	1.455.796.416
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(29.980.869.026)	(18.907.803.171)
- Chi phí lãi vay	06		12.689.213.011	6.970.862.243
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>15.476.868.377</b>	<b>15.938.759.837</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(18.408.594.163)	20.265.465.082
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		25.652.396.491	5.082.285.774
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(38.371.965)	(84.019.660)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(12.582.301.899)	(4.281.556.688)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4.554.726.935)	(3.833.359.057)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>5.545.269.906</b>	<b>33.087.575.288</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(54.597.100.894)	(122.987.108.508)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	57.423.250.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(100.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		100.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(200.268.017.664)	(142.500.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		95.599.570.000	191.243.116.960
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.490.280.081	4.400.025.393
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(54.775.268.477)</b>	<b>(112.420.716.155)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.526.000.000	180.000.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(26.291.299.989)	(58.340.949.992)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(24.765.299.989)</b>	<b>121.659.050.008</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>		<b>(73.995.298.560)</b>	<b>42.325.909.141</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>		<b>86.228.877.957</b>	<b>43.902.968.816</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>V.1</b>	<b>12.233.579.397</b>	<b>86.228.877.957</b>



Nguyễn Nhân Bảo  
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 03 năm 2018

Cao Thị Bích Loan  
Kế toán trưởng

Đỗ Nguyễn Tuyết Vân  
Người lập biểu



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**Mẫu số B 09 - DN**

**I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Bất động sản An Dương Thảo Điền là Công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu số 4103007249 ngày 10/07/2007, sau đó thay đổi sang mã số 0305087904. Công ty thay đổi Giấy chứng nhận kinh doanh lần thứ 11 ngày 30 tháng 06 năm 2017.

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh nhà; Kinh doanh khu dân cư, khu du lịch và khu vui chơi giải trí; công trình công cộng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng các công trình thể thao ngoài trời;
- Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú;
- Vệ sinh chung nhà cửa; Vệ sinh nhà cửa và các Công trình khác. Chi tiết: Vệ sinh bên ngoài cho tất cả các công trình, bao gồm các văn phòng, nhà máy, cửa hàng, cơ quan và các khu nhà đa mục tiêu khác. Vệ sinh bể bơi hoặc bảo dưỡng. Dịch vụ tẩy uế và tiệt trùng;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan; Hoạt động của các cơ sở thể thao. Chi tiết: Bể bơi và sân vận động; Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở); Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở); Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Buôn bán đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh (trừ dược phẩm); Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới ...);
- Đại lý, môi giới, đấu giá (trừ môi giới bất động sản); Vận tải hành khách ven biển và viễn dương; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Vận tải hành khách đường thủy nội địa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy. Chi tiết: Hoạt động liên quan tới vận tải hành khách, động vật hoặc hàng hóa bằng đường thủy. Hoạt động của cảng biển, cảng sông, bến tàu, cầu tàu. Hoạt động hoa tiêu, lái dất, đưa tàu cập bến. Hoạt động của tàu, xà lan, lash, hoạt động cứu hộ;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu. Chi tiết: Mua bán thiết bị phụ tùng, hàng trang trí nội thất, hàng kim khí điện máy, đồ gỗ xây dựng;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đầu trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Bán mô tô, xe máy; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác; Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Mua bán ô tô;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy. Chi tiết: Mua bán phụ tùng mô tô, xe máy. Chi tiết: Mua bán phụ tùng ô tô. Mua bán phụ tùng xe máy.

Công ty có trụ sở chính tại địa điểm sau

**Địa điểm**

Trụ sở chính 1901 (tầng 19) Mê Linh Point Tower, Số 2 Ngô Đức Kế, P. Bến Nghé,  
Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

**II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ KỶ KẾ TOÁN**

**1. Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

**2. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Mẫu số B 09 - DN

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

**2. Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là kế toán trên máy vi tính.

**3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

**4. Công cụ tài chính**

*Ghi nhận ban đầu*

**Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

**Giá trị sau ghi nhận ban đầu**

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ; tiền gửi ngân hàng; các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**2. Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán, trong đó:

***Nợ phải thu quá hạn thanh toán:***

**Mức trích lập dự phòng**

Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30% giá trị
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50% giá trị
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70% giá trị
Từ 3 năm trở lên	100% giá trị

***Nợ phải thu khác:***

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập dựa trên mức tổn thất dự kiến không thu hồi được. Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**Mẫu số B 09 - DN**

**3. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

**4. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

**Nguyên giá**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định đem trao đổi.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, được biếu tặng, được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu hoặc giá trị danh nghĩa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

**Khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Máy móc và thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải	06 - 10
Tài sản cố định khác	03 - 08



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Mẫu số B 09 - DN

**5. Tài sản cố định vô hình**

Mọi chi phí thực tế mà doanh nghiệp đã chi ra thoả mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau mà không hình thành tài sản cố định hữu hình thì được coi là tài sản cố định vô hình: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên. Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

**Nguyên giá**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Nguyên giá tài sản cố định vô hình hình thành trong quá trình sáp nhập doanh nghiệp có tính chất mua lại là giá trị hợp lý của tài sản đó vào ngày mua.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn khi được giao đất hoặc số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình được Nhà nước cấp hoặc được tặng, biếu, được xác định theo giá trị hợp lý ban đầu cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng theo dự tính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định vô hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định vô hình nhận về hoặc bằng với giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định vô hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình đem trao đổi.

Toàn bộ chi phí nghiên cứu được ghi nhận vào chi phí phát sinh trong kỳ. Chi phí triển khai cho từng dự án chỉ được ghi nhận là tài sản cố định vô hình nếu Công ty đồng thời thỏa mãn được các điều kiện sau: (i) Tính khả thi về mặt kỹ thuật đảm bảo cho việc hoàn thành và đưa tài sản vô hình vào sử dụng theo dự tính hoặc để bán; (ii) Công ty dự định hoàn thành tài sản vô hình để sử dụng hoặc để bán; (iii) Công ty có khả năng sử dụng hoặc bán tài sản vô hình đó; (iv) Tài sản vô hình đó phải tạo ra được lợi ích kinh tế trong tương lai; (v) Công ty có đầy đủ các nguồn lực về kỹ thuật, tài chính và các nguồn lực khác để hoàn tất các giai đoạn triển khai, bán hoặc sử dụng tài sản vô hình đó; (vi) Có khả năng xác định một cách chắc chắn toàn bộ chi phí trong giai đoạn triển khai để tạo ra tài sản vô hình đó; và (vii) Ước tính có đủ tiêu chuẩn về thời gian sử dụng và giá trị theo quy định cho Tài sản cố định vô hình.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau thì được tính vào nguyên giá tài sản cố định vô hình: (i) Chi phí này có khả năng làm cho tài sản cố định vô hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu; (ii) Chi phí được đánh giá một cách chắc chắn và gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể.

**Khấu hao**

Tài sản cố định vô hình của Công ty là các quyền sử dụng đất lâu dài và phần mềm máy tính, Công ty không tiến hành trích khấu hao quyền sử dụng đất lâu dài, Phần mềm máy tính được khấu hao theo Phương pháp thẳng theo thời gian 8 năm.

**6. Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư (nếu có).

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính từ 30 đến 40 năm.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Mẫu số B 09 - DN

**7. Các khoản đầu tư tài chính**

***Đầu tư vào các công ty con***

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

***Đầu tư vào các công ty liên kết***

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

***Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác***

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

***Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính***

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

**8. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty.

**9. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

**10. Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**11. Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: (i) Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; (ii) Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và (iii) Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**Mẫu số B 09 - DN**

**12. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**13. Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

***Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**14. Thuế**

***Thuế thu nhập hiện hành***

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

***Thuế khác***

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Mẫu số B 09 - DN

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

(Đơn vị tính: VND)

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Tiền mặt	1.666.656.597	2.803.803.954
- Tiền gửi ngân hàng	10.566.922.800	83.425.074.003
<b>Cộng</b>	<b><u>12.233.579.397</u></b>	<b><u>86.228.877.957</u></b>

**2. Phải thu khách hàng ngắn hạn**

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Công ty TNHH ĐT BĐS Phố Đông	10.000.000.000	-
- Nguyễn Thị Hương	-	13.566.750.000
- Công ty CP GLENWOOD HORECA	2.017.500.000	158.000.000
- Các khoản phải thu khách hàng khác	5.027.671.697	664.652.878
<b>Cộng</b>	<b><u>17.045.171.697</u></b>	<b><u>14.389.402.878</u></b>

**3. Trả trước người bán ngắn hạn**

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Công ty TNHH ĐT BĐS Phố Đông	16.857.017.259	70.699.839.906
- Nguyễn Lưu Như Ý	12.380.000.000	89.000.000.000
- Các khoản phải trả người bán khác	219.734.099	1.128.199.746
<b>Cộng</b>	<b><u>29.456.751.358</u></b>	<b><u>160.828.039.652</u></b>

**4. Phải thu về cho vay ngắn hạn**

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Công ty TNHH Giải pháp Dịch vụ Khách hàng Tích hợp	-	100.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>100.000.000.000</u></b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Mẫu số B 09 - DN

**5. Phải thu ngắn hạn khác**

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Phải thu về lãi cho vay	6.730.485.278	-	5.159.777.778	-
- Phải thu về cổ tức được chia	8.210.297.900	-	-	-
+ Công ty CP Cơ Khí Ngân hàng	7.727.951.000	-	-	-
+ Công ty CP SX và TM Phương Đông	482.346.900	-	-	-
- Phải thu chuyển nhượng cổ phần	28.526.930.000	-	10.000.000.000	-
- Ký quỹ, ký cược	795.010.000	-	562.360.000	-
- Công ty TNHH Miền Đông Thảo	309.962.400	-	60.100.000.000	-
- Tạm ứng	-	-	3.500.000.000	-
- Phải thu khác	1.594.912	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>44.574.280.490</b>	<b>-</b>	<b>79.322.137.778</b>	<b>-</b>

Trong đó phải thu ngắn hạn khác là các bên liên quan:

	Cuối năm	Đầu năm
- Công ty CP Cơ khí Ngân hàng	7.727.951.000	-
- Công ty CP Sản xuất và TM Phương Đông	482.346.900	-

**6. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	Cuối năm	Đầu năm
- Công cụ dụng cụ phân bổ	130.957.565	92.585.600
<b>Cộng</b>	<b>130.957.565</b>	<b>92.585.600</b>

**7. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Số dư đầu năm	254.511.758	3.978.018.182	88.983.636	4.321.513.576
- Mua trong năm	-	2.238.000.000	-	2.238.000.000
Số dư cuối năm	254.511.758	6.216.018.182	88.983.636	6.559.513.576
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Số dư đầu năm	193.913.728	577.365.133	20.392.086	791.670.947
- Khấu hao trong năm	36.358.824	753.689.768	22.245.912	812.294.504
Số dư cuối năm	230.272.552	1.331.054.901	42.637.998	1.603.965.451
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại ngày đầu năm	60.598.030	3.400.653.049	68.591.550	3.529.842.629
Tại ngày cuối năm	24.239.206	4.884.963.281	46.345.638	4.955.548.125

- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại 31/12/2017 là: 4.884.963.281 VND.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Mẫu số B 09 - DN

**8. Tăng giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư đầu năm	233.535.130.909	-	233.535.130.909
- Mua trong năm	-	22.675.000.000	22.675.000.000
Số dư cuối năm	233.535.130.909	22.675.000.000	256.210.130.909
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư đầu năm	-	-	-
- Khấu hao trong năm	-	1.921.076.392	1.921.076.392
Số dư cuối năm	-	1.921.076.392	1.921.076.392
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày đầu năm	233.535.130.909	-	233.535.130.909
Tại ngày cuối năm	233.535.130.909	20.753.923.608	254.289.054.517

- Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại 31/12/2017 là: 60.187.500.000 VND.

**9. Bất động sản đầu tư**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư đầu năm	72.317.985.000	176.107.372.072	248.425.357.072
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	44.241.346.320	44.241.346.320
Số dư cuối năm	72.317.985.000	220.348.718.392	292.666.703.392
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư đầu năm	-	4.216.142.066	4.216.142.066
- Khấu hao trong năm	-	5.284.948.692	5.284.948.692
Số dư cuối năm	-	9.501.090.758	9.501.090.758
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày đầu năm	72.317.985.000	171.891.230.006	244.209.215.006
Tại ngày cuối năm	72.317.985.000	210.847.627.634	283.165.612.634

- Giá trị còn lại của BĐS đầu tư dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 31/12/2017 là: 207.418.296.936 VND.

**10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Cuối năm	Đầu năm
- Dự án Quận 9	48.015.090.909	41.000.000.000
- Dự án Center Point	105.620.311.551	83.419.348.094
- Công trình xây dựng cơ bản dở dang khác	165.127.272	11.229.383.697
<b>Cộng</b>	<b>153.800.529.732</b>	<b>135.648.731.791</b>

- Giá trị chi phí Xây dựng cơ bản dở dang dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 31/12/2017 là: 105.620.311.552 VND.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Mẫu số B 09 - DN

**11. Đầu tư tài chính dài hạn**

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
				Dự phòng
<b>* Đầu tư vào Công ty con</b>	<b>252.861.134.407</b>	-	<b>22.000.000.000</b>	-
- Công ty TNHH MTV Đầu Tư G Invest	42.000.000.000	-	22.000.000.000	-
- Công ty CP Khu du lịch Đảo San Hồ	139.013.720.000	-	-	-
- Công ty CP Cơ Khí Ngân hàng	71.847.414.407	-	-	-
<b>* Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>213.628.054.755</b>	-	<b>32.160.000.000</b>	<b>(3.202.783)</b>
- Công ty TNHH Miền Đông Thảo	-	-	8.160.000.000	(3.202.783)
- Công ty CP Đầu tư và TM ASCENTRO	-	-	24.000.000.000	-
- Công ty CP Sản xuất và Thương Mại Phương Đông	213.628.054.755	-	-	-
<b>* Đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>28.500.000.000</b>	-	<b>89.100.000.000</b>	<b>(1.576.298.111)</b>
- Công ty Cổ phần Glenwood Horeca	-	-	5.100.000.000	(1.416.836.669)
- Công ty CP Phát triển nhà G Homes	28.500.000.000	-	84.000.000.000	(159.461.442)
<b>Cộng</b>	<b>494.989.189.162</b>	-	<b>143.260.000.000</b>	<b>(1.579.500.894)</b>

(\*) Theo qui định tại Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư cần phải được trình bày. Tuy nhiên, Công ty chỉ đánh giá được những khoản đầu tư đối với Công ty niêm yết tại thời điểm 31/12/2017. Đối với các Công ty chưa thực hiện niêm yết, Công ty chưa xác định được định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**• Thuyết minh bổ sung về đầu tư góp vốn vào các đơn vị tại ngày 31/12/2017:**

	Mối quan hệ		Nơi thành lập và hoạt động		Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
	Công ty con	Đầu tư vào đơn vị khác	Tỷ lệ 100%	Tỷ lệ 99%			
- Công ty TNHH MTV Đầu tư G Invest	Công ty con	Đầu tư vào đơn vị khác	TP. Hồ Chí Minh	TP. Hồ Chí Minh	100%	100%	Kinh doanh bất động sản
- Công ty CP Khu du lịch Đảo San Hồ	Công ty con	Đầu tư vào đơn vị khác	Tỉnh Khánh Hòa	Tỉnh Khánh Hòa	99%	99%	Nhà hàng, dịch vụ
- Công ty CP Cơ Khí Ngân hàng	Công ty con	Đầu tư vào đơn vị khác	TP. Hồ Chí Minh	TP. Hồ Chí Minh	51%	51%	Thương mại, dịch vụ
- Công ty CP Sản xuất và Thương Mại Phương Đông	Công ty liên kết	Đầu tư vào đơn vị khác	TP. Hồ Chí Minh	TP. Hồ Chí Minh	30,88%	30,88%	Sản xuất, Thương mại
- Công ty CP Phát triển nhà G Homes	Đầu tư vào đơn vị khác	Đầu tư vào đơn vị khác	TP. Hồ Chí Minh	TP. Hồ Chí Minh	5,59%	5,59%	Kinh doanh BĐS, xây dựng



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Mẫu số **B 09** - DN

**12. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Công ty CP Đầu tư Cao su Quảng Nam	-	-	3.683.365.000	3.683.365.000
- Công ty TNHH Structon Việt Nam	1.167.150.000	1.167.150.000	-	-
- Lê Ngọc Phúc	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-
- Công ty Cổ Phần GLENWOOD HORECA	580.500.000	-	3.128.776.825	3.128.776.825
- Công ty TNHH Giải pháp Dịch vụ Khách hàng Tích hợp	774.000.000	-	-	-
- Phan Quốc Tuấn	1.058.808.563	1.058.808.563	702.164.266	702.164.266
- Các khoản phải trả người bán khác				
<b>Cộng</b>	<b>4.580.458.563</b>	<b>3.225.958.563</b>	<b>7.514.306.091</b>	<b>7.514.306.091</b>

**13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Cuối năm		Đầu năm	
	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải nộp cuối năm
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.880.701.657	5.027.739.610	4.554.726.935	4.353.714.332
- Thuế thu nhập cá nhân	179.407.821	127.463.571	273.523.021	33.348.371
- Các loại thuế khác	-	388.706.101	388.706.101	-
<b>Cộng</b>	<b>4.060.109.478</b>	<b>5.543.909.282</b>	<b>5.216.956.057</b>	<b>4.387.062.703</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Mẫu số B 09 - DN

**14. Vay và nợ thuê tài chính**

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Vay ngắn hạn</b>						
Các khoản vay dài hạn từ 1 năm trở xuống	867.600.006	867.600.006	867.599.998	562.399.992	562.400.000	562.400.000
- Ngân hàng Hong Leong (1)	867.600.006	867.600.006	867.599.998	562.399.992	562.400.000	562.400.000
- Ngân hàng Hong Leong (1)	305.199.996	305.199.996	305.199.996	-	-	-
- Ngân hàng Seabank (2)	562.400.010	562.400.010	562.400.002	562.399.992	562.400.000	562.400.000
<b>b. Vay dài hạn</b>						
Từ 1 năm đến 5 năm	145.396.833.347	145.396.833.347	1.832.000.000	26.596.499.995	170.161.333.342	170.161.333.342
- Ngân hàng Hong Leong (1)	145.396.833.347	145.396.833.347	1.832.000.000	26.596.499.995	170.161.333.342	170.161.333.342
- Ngân hàng Hong Leong (1)	991.900.007	991.900.007	1.526.000.000	534.099.993	-	-
- Ngân hàng Seabank (2)	1.077.933.340	1.077.933.340	-	562.400.002	1.640.333.342	1.640.333.342
- Trái Phiếu phát hành (3)	143.327.000.000	143.327.000.000	306.000.000	25.500.000.000	168.521.000.000	168.521.000.000
<b>Cộng</b>	<b>146.264.433.353</b>	<b>146.264.433.353</b>	<b>2.699.599.998</b>	<b>27.158.899.987</b>	<b>170.723.733.342</b>	<b>170.723.733.342</b>

**Chi tiết các khoản vay tại thời điểm 31/12/2017:**

- (1) Vay dài hạn Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số HCM/2017/031/VF/HDTD ký ngày 6/2/2017, Số tiền cho vay 1.526.000.000 đồng, thời hạn vay 60 tháng, lãi suất cho vay 7,5%/năm trong 2 năm đầu tiên kể từ ngày giải ngân. Lãi suất sau thời gian đó sẽ là Lãi suất cơ bản của ngân hàng cộng với biên độ 2,6%/năm. Mục đích vay mua xe ô tô Ford Explorer. Tài sản đảm bảo là xe ô tô hình thành từ khoản vay.
- (2) Vay Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Sài Gòn theo Hợp đồng tín dụng số 182715/HĐTD-TD/HĐ ngày 03/11/2015, số tiền cho vay: 2.812.000.000 VND, thời hạn vay là 60 tháng, lãi suất cho vay trong 12 tháng đầu là 7% và được thay đổi theo từng khế ước nhận nợ. Mục đích vay: mua xe ô tô BKS 51F-512.81. Tài sản đảm bảo là: xe ô tô BKS 51F-512.81.
- (3) Trái phiếu phát hành: Công ty phát hành trái phiếu theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 131016/QĐ-HĐQT ngày 13/10/2016 với số lượng trái phiếu là 170 trái phiếu với mệnh giá: 1.000.000.000 VND. Kỳ hạn 5 năm kể từ ngày 26/10/2016, lãi suất 8,5%/năm cho 2 kỳ tính lãi đầu tiên. Lãi suất các kỳ tiếp theo được tính bằng tổng 2,6%/năm và trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng VND kỳ hạn 12 tháng thanh toán lãi cuối kỳ được công bố tại hội sở/sở giao các ngân hàng: BIDV; Vietinbank; Vietcombank và VIBbank. Tài sản đảm bảo là 05 (năm) Quyền sử dụng đất và nhà ở gắn liền trên đất.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Mẫu số B 09 - DN

**15. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	Cuối năm	Đầu năm
- Lãi vay phải trả	2.490.216.667	2.689.305.555
- Chi phí phải trả khác	-	3.294.141.481
<b>Cộng</b>	<b>2.490.216.667</b>	<b>5.983.447.036</b>

**16. Phải trả ngắn hạn khác**

	Cuối năm	Đầu năm
- Kinh phí công đoàn	56.213.205	39.127.319
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.656.432.167	1.426.960.316
- Phải trả về nhận chuyển nhượng cổ phần	108.294.989.098	-
+ Ông Lê Văn Minh	105.796.736.620	-
+ Bà Bùi Hồng Hạnh	1.104.279.692	-
+ Bà Lê Thị Vân Quỳnh	1.393.972.786	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	92.838.669	287.333.334
<b>Cộng</b>	<b>110.100.473.139</b>	<b>1.753.420.969</b>

**17. Vốn chủ sở hữu**

**17.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
<b>NĂM TRƯỚC</b>				
Số dư đầu năm	967.765.350.000	(469.161.000)	29.611.594.306	996.907.783.306
- Lãi trong năm	-	-	17.750.533.422	17.750.533.422
- Thù lao HĐQT, BKS	-	-	(390.000.000)	(390.000.000)
Số dư cuối năm	967.765.350.000	(469.161.000)	46.972.127.728	1.014.268.316.728
<b>NĂM NAY</b>				
Số dư đầu năm	967.765.350.000	(469.161.000)	46.972.127.728	1.014.268.316.728
- Tăng vốn (*)	43.535.650.000	-	-	43.535.650.000
- Lãi trong năm	-	-	20.501.383.258	20.501.383.258
- Tăng khác	-	-	212.494.666	212.494.666
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu (*)	-	-	(43.535.650.000)	(43.535.650.000)
- Thù lao HĐQT, BKS	-	-	(39.999.996)	(39.999.996)
Số dư cuối năm	1.011.301.000.000	(469.161.000)	24.110.355.656	1.034.942.194.656

(\*) Phát hành cổ phiếu trả cổ tức theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2017 số 0220617/NQ-ĐHĐCĐ.HAR ngày 22 tháng 06 năm 2017 của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Bất động sản An Dương Thảo Điền. Mức chi trả là 4,5%. Số cổ phiếu phát hành trả cổ tức là 4.353.650 cổ phiếu.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Mẫu số B 09 - DN

**17.2. Cổ phiếu**

	<u>Cuối năm</u> Cổ phiếu	<u>Đầu năm</u> Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	101.130.100	96.776.535
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	101.130.100	96.776.535
- Cổ phiếu phổ thông	101.130.100	96.776.535
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	101.130.100	96.776.535
- Cổ phiếu phổ thông	101.130.100	96.776.535
- Cổ phiếu ưu đãi		

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

(Đơn vị tính: VND)

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu	40.058.029.178	79.438.483.528
- Doanh thu bán hàng và dịch vụ đã cung cấp	40.058.029.178	79.438.483.528
Các khoản giảm trừ	-	-
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>40.058.029.178</b>	<b>79.438.483.528</b>

**2. Giá vốn hàng bán**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp	23.502.356.017	63.254.684.056
<b>Cộng</b>	<b>23.502.356.017</b>	<b>63.254.684.056</b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.408.761.904	10.252.803.171
- Lãi chênh lệch tỷ giá	-	955.165
- Lãi đầu tư cổ phiếu ngắn hạn	-	2.250.000.000
- Lãi chuyển nhượng cổ phần	21.366.500.000	5.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.205.607.122	-
<b>Cộng</b>	<b>29.980.869.026</b>	<b>17.503.758.336</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Mẫu số B 09 - DN

**4. Chi phí tài chính**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền vay	12.383.213.011	6.970.862.243
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	669.018	1.715.891
- Dự phòng (+), hoàn nhập (-) các khoản đầu tư	(778.918.064)	1.455.796.416
- Chi phí tài chính khác	306.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b><u>11.910.963.965</u></b>	<b><u>8.428.374.550</u></b>

**5. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	138.286.378	499.543.662
- Chi phí nhân viên quản lý	2.698.757.345	2.551.149.690
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.733.370.896	256.750.914
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.003.494.911	1.921.402.064
- Chi phí khác bằng tiền	923.313.551	1.280.030.243
<b>Cộng</b>	<b><u>7.497.223.081</u></b>	<b><u>6.508.876.573</u></b>

**6. Lợi nhuận khác**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<b>Thu nhập khác</b>	<b><u>8.800.000</u></b>	<b><u>3.725.697.500</u></b>
- Lãi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	3.655.000.000
- Thu nhập khác	8.800.000	70.697.500
<b>Chi phí khác</b>	<b><u>1.608.032.273</u></b>	<b><u>170.000.000</u></b>
- Tiền phạt, chậm nộp thuế	1.608.032.273	-
- Chi phí khác	-	170.000.000
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b><u>(1.599.232.273)</u></b>	<b><u>3.555.697.500</u></b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Mẫu số B 09 - DN

**7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận trước thuế	25.529.122.868	22.306.004.185
<b>Điều chỉnh tăng</b>	<b>1.978.388.700</b>	<b>471.349.629</b>
- Chi phí không được trừ	1.978.388.700	471.349.629
<b>Điều chỉnh giảm</b>	<b>3.205.607.122</b>	<b>-</b>
- Thu nhập từ hoạt động không chịu thuế	3.205.607.122	-
Lợi nhuận trước thuế trước điều chỉnh lỗ năm trước	24.301.904.446	22.777.353.814
Lỗ năm trước chuyển sang	-	-
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	24.301.904.446	22.777.353.814
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b>	<b>4.860.380.889</b>	<b>4.555.470.763</b>
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	167.358.721	-
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>5.027.739.610</b>	<b>4.555.470.763</b>

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	138.286.378	499.543.662
- Chi phí nhân công	2.698.757.345	2.551.149.690
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.018.319.588	4.113.900.164
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.220.902.236	7.310.188.934
- Chi phí khác bằng tiền	923.313.551	4.957.070.243
<b>Cộng</b>	<b>30.999.579.098</b>	<b>19.431.852.693</b>

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

(Đơn vị tính: VND)

**1. Thông tin về các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Công ty Cổ phần Cơ Khí Ngân hàng	Công ty con
- Công ty CP Sản xuất và TM Phương Đông	Công ty liên kết

**Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị (VND)
- Công ty Cổ phần Cơ Khí Ngân hàng	Nhận chia cổ tức	7.727.951.000
- Công ty CP Sản xuất và TM Phương Đông	Nhận chia cổ tức	3.982.346.900



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**Mẫu số B 09 - DN**

*Số dư với các bên liên quan*

<u>Bên liên quan</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Công ty Cổ phần Cơ Khí Ngân hàng	Phải thu khác	7.727.951.000	-
- Công ty CP Sản xuất và TM Phương Đông	Phải thu khác	482.346.900	-

*Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc*

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Thu nhập của Ban Giám đốc, Hội đồng quản trị	440.192.217	892.737.602
<b>Cộng</b>	<b>440.192.217</b>	<b>892.737.602</b>

**2. Báo cáo bộ phận**

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Trong năm Công ty chỉ cung cấp một dịch vụ là cho thuê bất động sản trên một khu vực địa lý là thành phố Hồ Chí Minh. Do đó, Công ty không tiến hành lập Báo cáo Bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 và nhận thấy thông tin bộ phận là không trọng yếu cho người sử dụng báo cáo tài chính.

**3. Công cụ tài chính**

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

**3.1. Các loại công cụ tài chính**

	<u>Giá trị ghi sổ</u>	
	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
<b>Tài sản tài chính</b>		
- Tiền và các khoản tương đương tiền	12.233.579.397	86.228.877.957
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	61.619.452.187	93.711.540.656
- Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	100.000.000.000
- Đầu tư dài hạn	494.188.606.332	141.680.499.106
<b>Cộng</b>	<b>568.041.637.916</b>	<b>421.620.917.719</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
- Các khoản vay	146.264.433.353	170.723.733.342
- Phải trả người bán và phải trả khác	114.680.931.702	9.267.727.060
- Chi phí phải trả	2.490.216.667	5.983.447.036
<b>Cộng</b>	<b>263.435.581.722</b>	<b>185.974.907.438</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**Mẫu số B 09 - DN**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

**3.2. Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**3.3. Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

**3.3.1. Quản lý rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

**3.3.2. Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu**

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường.

**3.3.3. Quản lý rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

**3.3.4. Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Mẫu số B 09 - DN

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 năm - 5 năm	Tổng
<b>NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH</b>			
<b>Tại ngày cuối năm</b>			
- Các khoản vay	867.600.006	145.396.833.347	146.264.433.353
- Phải trả người bán và phải trả khác	114.680.931.702	-	114.680.931.702
- Chi phí phải trả	2.490.216.667	-	2.490.216.667
<b>Cộng</b>	<b>118.038.748.375</b>	<b>145.396.833.347</b>	<b>263.435.581.722</b>
<b>Tại ngày đầu năm</b>			
- Các khoản vay	562.400.000	170.161.333.342	170.723.733.342
- Phải trả người bán và phải trả khác	9.267.727.060	-	9.267.727.060
- Chi phí phải trả	5.983.447.036	-	5.983.447.036
<b>Cộng</b>	<b>15.813.574.096</b>	<b>170.161.333.342</b>	<b>185.974.907.438</b>
<b>TÀI SẢN TÀI CHÍNH</b>			
<b>Tại ngày cuối năm</b>			
- Tiền và các khoản tương đương tiền	12.233.579.397	-	12.233.579.397
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	61.619.452.187	-	61.619.452.187
- Đầu tư dài hạn	-	494.188.606.332	494.188.606.332
<b>Cộng</b>	<b>73.853.031.584</b>	<b>494.188.606.332</b>	<b>568.041.637.916</b>
<b>Tại ngày đầu năm</b>			
- Tiền và các khoản tương đương tiền	86.228.877.957	-	86.228.877.957
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	93.711.540.656	-	93.711.540.656
- Phải thu về cho vay ngắn hạn	100.000.000.000	-	100.000.000.000
- Đầu tư dài hạn	-	141.680.499.106	141.680.499.106
<b>Cộng</b>	<b>279.940.418.613</b>	<b>141.680.499.106</b>	<b>421.620.917.719</b>

**4. Các khoản công nợ tiềm tàng**

Công ty không có khoản công nợ tiềm tàng nào tính đến ngày 31/12/2017.

**5. Sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính**

Không có sự kiện nào cần trình bày sau ngày kết thúc năm tài chính.

**6. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán – Tư vấn Đất Việt tại Hà Nội kiểm toán.



**Nguyễn Nhân Bảo**  
 Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 03 năm 2018

**Cao Thị Bích Loan**  
 Kế toán trưởng

**Đỗ Nguyễn Tuyết Vân**  
 Người lập biểu